CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3
NĂM 2021

Nơi gửi:
- Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3
NĂM 2021

Nơi gửi:
- Uỷ ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CP ĐT & PTDA HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

31/21 Kha Vạn Cân, KP5, P.HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 3 NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Số cuối quý 30/09/2021	Số □ầu năm 01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**48.035.475.159**	**48.000.097.038**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**259.251.388**	**244.229.609**
1. Tiền	111		259.251.388	244.229.609
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.364.670.314**	**6.076.834.315**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	51.933.396.250	52.535.245.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.6	18.263.757.645	18.366.171.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	45.314.702	53.215.947
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64.877.798.283)	(64.877.798.283)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.266.273.227**	**15.383.923.227**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	15.266.273.227	15.383.923.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.145.280.230**	**26.295.109.887**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	10.807.779.471	10.815.981.212
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	16.337.500.759	15.479.128.675
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**178.066.214.216**	**168.217.647.927**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**94.735.822.660**	**31.267.082.744**

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	138.077.275.532	74.608.535.616
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.6	201.560.038.244	201.560.038.244
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	9.247.329.543	9.490.789.543
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(254.148.820.659)	(254.392.280.659)
II. Tài sản cố định	**220**		**4.236.870.530**	**4.875.165.260**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**2.567.070.530**	**3.205.365.260**
a. Nguyên giá	222		11.402.053.953	11.402.053.953
b. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.834.983.423)	(8.196.688.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**1.669.800.000**	**1.669.800.000**
a. Nguyên giá	228		1.669.800.000	1.669.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**79.093.521.026**	**132.075.399.923**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	79.093.521.026	132.075.399.923
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.036.364.950	6.036.364.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.000.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.836.364.950)	(6.836.364.950)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**226.101.689.375**	**216.217.744.965**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**343.950.559.846**	**332.204.887.400**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**167.289.077.007**	**199.240.993.274**

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	46.745.649.702	47.492.792.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14	2.293.958.779	2.293.958.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	10.319.505.715	10.358.505.715
4. Phải trả người lao động	314		2.465.318.575	2.729.232.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	22.979.163.106	22.979.163.106
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	7.142.205.401	7.142.205.401
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9.232.848.021	7.167.805.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	65.539.404.109	98.506.306.690
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		571.023.599	571.023.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**176.661.482.839**	**132.963.894.126**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16	1.069.648.556	1.069.648.556
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14	47.528.617.419	47.496.387.319
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	122.725.116.445	79.059.757.832
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	5.338.100.419	5.338.100.419
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**(117.848.870.471)**	**(115.987.142.435)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**(117.848.870.471)**	**(115.987.142.435)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(607.813.634.122)	(605.951.906.086)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(607.524.792.036)	(425.677.274.439)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(288.842.086)	(180.274.631.647)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**430**		**226.101.689.375**	**226.217.744.965**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trọng Quang		Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CP ĐT & PTDA HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
31/21 Kha Vạn Cân, KP5, P.HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	113.064.693.765	32.236.983.573	113.088.177.842	33.064.788.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		39.040.611.387		39.040.611.387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113.064.693.765	(6.803.627.814)	113.088.177.842	(5.975.823.327)
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	113.327.244.674	45.069.458.932	113.331.637.842	94.994.694.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**(262.550.909)**	**(51.873.086.746)**	**(243.460.000)**	**(100.970.517.507)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	11.778	60.883	159.392	301.288
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		5.678.568.661	214.280.884	11.732.788.714
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*			*1.178.568.661*	*214.280.884*	*7.232.788.714*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	26.302.955	(38.548.080.831)	1.430.216.214	8.347.378.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	**30**		**(288.842.086)**	**(19.003.513.693)**	**(1.887.797.706)**	**(121.050.383.379)**
11. Thu nhập khác	31	VII.6		366.605.075	26.069.670	1.612.549.739
12. Chi phí khác	32	VII.7		363.733.594		989.075.811
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-**	**2.871.481**	**26.069.670**	**623.473.928**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(288.842.086)**	**(19.000.642.212)**	**(1.861.728.036)**	**(120.426.909.451)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(288.842.086)**	**(19.000.642.212)**	**(1.861.728.036)**	**(120.426.909.451)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trọng Quang		Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CP ĐT & PTDA HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
31/21 Kha Vạn Cân, KP5, P.HBC, Thủ Đức

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(1.861.728.036)***	***(120.426.909.451)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.9	638.294.730	1.025.693.716
- Các khoản dự phòng	03		(243.460.000)	8.705.372.719
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.392)	(659.124.735)
- Chi phí lãi vay	06	VII.5	214.280.884	7.232.788.714
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(1.252.771.814)***	***(104.122.179.037)***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(62.504.914.174)	72.827.900.133
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		53.099.528.897	72.135.786.325
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		44.498.294.143	(6.081.145.690)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12			
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(858.372.084)	(9.311.324.736)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(2.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	***20***		***32.981.764.968***	***25.446.536.995***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.165.000.000

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159.392	301.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***159.392***	***1.165.301.288***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VI.15	110.000.000	4.106.863.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VI.15	(33.076.902.581)	(30.831.416.727)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**(32.966.902.581)**	**(26.724.552.886)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**15.021.779**	**(112.714.603)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**244.229.609**	**680.975.997**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VI.1**	**259.251.388**	**568.261.394**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trọng Quang		Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CP ĐT & PT DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496. Mã số thuế 0303614496.

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp.
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng. Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính: 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM.

* Vốn điều lệ: 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng). Vốn thực góp đến thời điểm 30/09/2021 là: 482.906.290.000 đ .

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	02 – 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh

thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh . Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ .

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên , ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm :

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đá xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh , liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn , dự phòng giảm giá chứng khoán , lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái .

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Tiền mặt	18.515.367	1.301.491
- Tiền gửi ngân hàng	240.736.021	242.928.118
Cộng	**259.251.388**	**244.229.609**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.0000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/09/2021			**01/01/2021**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
	1.536.364.950	(1.536.364.950)	-	1.536.364.950	(1.536.364.950)	-

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ . Ngày 30/09/2020 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.

	30/09/2021			**01/01/2021**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-	4.500.000.000	(4.500.000.000)	-
Cộng	**6.036.364.950**	**(6.036.364.950)**	**-**	**6.036.364.950**	**(6.036.364.950)**	**-**

- Đầu tư vào đơn vị khác	**30/09/2021**			**01/01/2021**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Cty CP Đầu tư XD Miền Đông	300.000.000	(300.000.000)	-	300.000.000	(300.000.000)	-
Cty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	500.000.000	(500.000.000)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Cộng	**800.000.000**	**(800.000.000)**	**-**	**800.000.000**	**(800.000.000)**	**-**

3. Phải thu của khách hàng	**30/09/2021**	**01/01/2021**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	821.308.499		821.308.499	
Dự án chung cư Newtown	243.993.750		307.868.750	
Công ty CP XDCT Cửu Long	23.916.186.537	(23.916.186.537)	23.916.186.537	(23.916.186.537)
Công ty CP Đầu tư XD Miền Đông	25.440.917.587	(25.440.917.587)	25.440.917.587	(25.440.917.587)
Ban QLDA CTGT Long An	277.114		277.114	
Các khách hàng khác	1.510.712.763	(1.394.170.880)	2.048.686.714	(1.394.170.880)
Cộng	**51.933.396.250**	**(50.751.275.004)**	**52.535.245.201**	**(50.751.275.004)**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khu văn hóa Quận 9	19.958.212.204	(19.958.212.204)	19.958.212.204	(19.958.212.204)
Phải thu dự án Vĩnh Phú	20.190.350.410		20.143.238.410	
Phải thu dự án Bến Lức GĐ 1 và GĐ 2	88.011.720.823	(19.015.918.000)	24.926.092.907	(19.015.918.000)
Các khách hàng khác	9.916.992.095	(9.580.992.096)	9.580.992.095	(9.580.992.096)
Cộng	**138.077.275.532**	**(48.555.122.300)**	**74.608.535.616**	**(48.555.122.300)**
Tổng cộng	**190.010.671.782**	**(99.306.397.304)**	**127.143.780.817**	**(99.306.397.304)**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)				
Công ty CP XDCT Cửu Long	23.916.186.537	(23.916.186.537)	23.916.186.537	(23.916.186.537)
Cộng	**23.916.186.537**	**(23.916.186.537)**	**23.916.186.537**	**(23.916.186.537)**

4. Phải thu khác :

a) Ngắn hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tạm ứng thi công công trình	8.314.702		14.314.702	
Phải thu khác	37.000.000		38.901.245	
Cộng	**45.314.702**	**-**	**53.215.947**	**-**

b) Dài hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ông Nguyễn Quang Duy	2.909.516.080	(2.909.516.080)	3.152.976.080	(3.152.976.080)
Phải thu khác	6.337.813.463	(3.334.757.550)	6.337.813.463	(3.334.757.550)
Cộng	**9.247.329.543**	**(6.244.273.630)**	**9.490.789.543**	**(6.487.733.630)**

Tổng cộng	**51.245.047.260**	**(6.487.733.630)**	**9.544.005.490**	**(6.487.733.630)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền — c) TSCĐ

b) Hàng tồn kho — d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
a) Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nhà cung cấp trong nước	18.263.757.645	(14.126.523.279)	18.366.171.450	(14.126.523.279)
Cộng	**18.263.757.645**	**(14.126.523.279)**	**18.366.171.450**	**(14.126.523.279)**
b) Dài hạn				
Công ty CP XDCT Cửu Long	94.204.577.484	(94.204.577.484)	94.204.577.484	(94.204.577.484)
Công ty CP ĐT & XDCT Miền Đông	96.242.936.116	(96.242.936.116)	96.242.936.116	(96.242.936.116)
Trả trước người bán khác	11.112.524.644	(8.901.911.129)	11.112.524.644	(8.901.911.129)
Cộng	**201.560.038.244**	**(199.349.424.729)**	**201.560.038.244**	**(199.349.424.729)**
Tổng cộng	**219.823.795.889**	**(213.475.948.008)**	**219.926.209.694**	**(213.475.948.008)**

7. Hàng tồn kho	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
- Hàng mua đang đi đường	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ				
* Các công trình xây dựng giao thông và khác	15.266.273.227		15.383.923.227	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm				
Cộng	**15.266.273.227**		**15.383.923.227**	

8. Tài sản dở dang dài hạn :	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251.988.311.567	(172.894.790.541)	304.726.730.464	(172.651.330.541)
Cộng	**251.988.311.567**	**(172.894.790.541)**	**304.726.730.464**	**(172.651.330.541)**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	***4.499.651.038***	***6.290.478.370***	***355.000.000***	***256.924.545***	**-**	***11.402.053.953***
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loai lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(30/09/2021)	***4.499.651.038***	***6.290.478.370***	***355.000.000***	***256.924.545***	**-**	***11.402.053.953***
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	***2.373.058.486***	***5.402.251.107***	***207.750.000***	***213.629.100***	**-**	***8.196.688.693***
- Khấu hao trong kỳ	106.329.630	471.266.235	49.875.000	10.823.865		**638.294.730**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(30/09/2021)	***2.479.388.116***	***5.873.517.342***	***257.625.000***	***224.452.965***	**-**	***8.834.983.423***
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày 01/01/2021	**2.126.592.552**	**888.227.263**	**147.250.000**	**43.295.445**	**-**	**3.205.365.260**
- Tại ngày 30/09/2021	**2.020.262.922**	**416.961.028**	**97.375.000**	**32.471.580**	**-**	**2.567.070.530**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	*1.669.800.000*					*1.669.800.000*
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(30/09/2021)	*1.669.800.000*					*1.669.800.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Tăng khác	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ(30/09/2021)	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày 01/01/2021	1.669.800.000					*1.669.800.000*
- Tại ngày 30/09/2021	1.669.800.000					*1.669.800.000*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ(30/09/2021)						-
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	-					-
- Khấu hao trong năm	-					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-					-
- Tăng khác	-					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					-
Số dư cuối năm	-					-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 01/01/2021	-					-
- Tại ngày 30/09/2021	-					-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại	-			
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Chi phí trả trước khác		-
Cộng	-	-

b) Dài hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		-
Cộng	-	-

14. Người mua trả tiền trước	**30/09/2021**	**01/01/2021**
a) Ngắn hạn		
Khách hàng trong nước	2.293.958.779	2.293.958.779
Cộng	**2.293.958.779**	**2.293.958.779**
b) Dài hạn		
CT QL1 Cần Thơ - Năm Căn	1.728.392.459	1.728.392.459
CT KDC Bến Lức GĐ 1 và GĐ 2	24.392.812.400	24.313.562.400
CT KDC Vĩnh Phú	18.824.998.960	18.872.018.860
Người mua trả tiền trước khác	2.582.413.600	2.582.413.600
Cộng	**47.528.617.419**	**47.496.387.319**
Tổng cộng	**49.822.576.198**	**49.790.346.098**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2021		**Trong kỳ**		**Cuối kỳ 30/09/2021**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân	28.606.326.867	28.606.326.867	110.000.000	562.000.000	28.154.326.867	28.154.326.867
- Ngân hàng ĐT & PT Long An	69.899.979.823	69.899.979.823		32.514.902.581	37.385.077.242	37.385.077.242
Cộng	**98.506.306.690**	**98.506.306.690**	**110.000.000**	**33.076.902.581**	**65.539.404.109**	**65.539.404.109**

b) Vay dài hạn	**Đầu kỳ 01/01/2021**		**Trong kỳ**		**Cuối kỳ 30/09/2021**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Long An	5.338.100.419	5.338.100.419			5.338.100.419	5.338.100.419

Cộng	**5.338.100.419**	**5.338.100.419**	**-**	**-**	**5.338.100.419**	**5.338.100.419**
Tổng cộng	**103.844.407.109**	**103.844.407.109**	**110.000.000**	**33.076.902.581**	**70.877.504.528**	**70.877.504.528**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	30/09/2021		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc	4.520.501.679	4.520.501.679	4.520.501.679	4.520.501.679
Công ty TNHH TM Xây Lắp Thái Dương	850.248.694	850.248.694	850.248.694	850.248.694
Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn	974.034.800	974.034.800	974.034.800	974.034.800
Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức	19.200.531.267	19.200.531.267	19.200.531.267	19.200.531.267
Công ty CP ĐT XD GT Việt	1.571.700.000	1.571.700.000	1.571.700.000	1.571.700.000
Các đối tượng khác	19.628.633.262	19.628.633.262	20.375.776.183	20.375.776.183
Cộng	**46.745.649.702**	**46.745.649.702**	**47.492.792.623**	**47.492.792.623**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Phải trả người bán khác	1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556
Cộng	**1.069.648.556**	**1.069.648.556**	**1.069.648.556**	**1.069.648.556**
Tổng cộng	**47.815.298.258**	**47.815.298.258**	**48.562.441.179**	**48.562.441.179**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ 01/01/2021	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ 30/09/2021**
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554			1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	342.569.845			342.569.845
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.063.526.148		39.000.000	7.024.526.148

- Các loại thuế khác		-				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.116.529.168				1.116.529.168
Cộng	-	**10.358.505.715**	-	**39.000.000**	-	**10.319.505.715**
b) Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.815.981.212		8.201.741		10.807.779.471	
- Thuế giá trị gia tăng phải thu	200.000.000				200.000.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.279.128.675			858.372.084	16.137.500.759	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-	
Cộng	**26.295.109.887**	-	**8.201.741**	**858.372.084**	**27.145.280.230**	-
Tổng cộng	**26.295.109.887**	**10.358.505.715**	**8.201.741**	**897.372.084**	**27.145.280.230**	**10.319.505.715**

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Chi phí phải trả công trình xây dựng		
Cộng	-	-

b) Dài hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
Cộng		

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Kinh phí công đoàn	208.031.393	207.050.873
- Bảo hiểm xã hội và y tế	2.442.760.341	2.427.120.241
- Bảo hiểm thất nghiệp	146.929.061	145.219.721
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.435.127.226	4.388.414.526
Cộng	**9.232.848.021**	**7.167.805.361**

b) Dài hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
Công ty DTDV Địa ốc Cường Thịnh Phát	15.730.280.000	15.730.280.000
Công ty CP PTN Thủ Đức	94.534.742.051	52.482.935.816
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.460.094.394	10.846.542.016
Cộng	**122.725.116.445**	**79.059.757.832**
Tổng cộng	**131.957.964.466**	**86.227.563.193**

Tổng cộng	**84.857.351.478**	**86.227.563.193**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	**7.142.205.401**	**7.142.205.401**
b) Dài hạn		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
21.1 Trái phiếu thường	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành , kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành , kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 01/01/2021	**482.906.290.000**	**7.058.473.651**					-	**(605.951.906.086)**		**(115.987.142.435)**
- Lợi nhuận trong kỳ								**(1.861.728.036)**		**(1.861.728.036)**
Số dư 30/09/2021	**482.906.290.000**	**7.058.473.651**	-	-	-	-	-	**(607.813.634.122)**	-	**(117.848.870.471)**

	Kỳ này	Kỳ trước
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của đối tượng khác	482.906.290.000	482.906.290.000
Cộng	**482.906.290.000**	**482.906.290.000**

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Vốn góp đầu năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	482.906.290.000	482.906.290.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	30/09/2021	01/01/2021
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.290.629	48.290.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.290.629	48.290.629
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	**30/09/2021**	**01/01/2021**
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	Từ 01/07/2020 - 30/09/2020
1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**113.064.693.765**	**32.236.983.573**
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	**113.064.693.765**	**32.236.983.573**
* Doanh thu kinh doanh bất động sản	113.064.693.765	32.217.892.664
* Doanh thu thi công xây lắp		
* Doanh thu thương mại, khác		19.090.909
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trong đó:	**Từ 01/07/2021 - 30/09/2021**	**Từ 01/07/2020 - 30/09/2020**
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		39.040.611.387

3. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	**Từ 01/07/2020 - 30/09/2020**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản	113.327.244.674	45.069.458.932
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp		
* Giá vốn thương mại, khác		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS ĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**113.327.244.674**	**45.069.458.932**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	**Từ 01/07/2020 - 30/09/2020**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.778	60.883
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	**11.778**	**60.883**

5.Chi phí tài chính

	Kỳ này Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	Kỳ trước Từ 01/07/2020 - 30/09/2020
- Lãi tiền vay		1.178.568.661
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		4.500.000.000
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**-**	**5.678.568.661**

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		366.605.075
Cộng	**-**	**366.605.075**

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		363.733.594
- Các khoản khác		
Cộng	**-**	**363.733.594**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	Kỳ trước Từ 01/07/2020 - 30/09/2020
- Chi phí nhân viên quản lý		112.211.476
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	203.531.955	295.249.123
- Thuế, phí và lệ phí	231.000	484.394
- Chi phí dự phòng	(243.460.000)	(39.104.203.400)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.000.000	108.896.581
-Chi phí khác bằng tiền		39.280.995
Cộng	**26.302.955**	**(38.548.080.831)**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên		
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	**-**	**-**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	Kỳ trước Từ 01/07/2020 - 30/09/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chí phí khấu hao tài sản cố định		
- Chí phí dịch vụ mua ngoài		
- Chí phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này Từ 01/07/2021 - 30/09/2021	Kỳ trước Từ 01/07/2020 - 30/09/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên
quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phí tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý .
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hành thức khác

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

5- Thông tin về hoạt động liên tục :

6- Những thông tin khác

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trọng Quang		*Phạm Đức Tấn*